

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2023/HS-ST

Ngày: 03/4/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Công Huân

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Cẩm

2. Bà Lê Thị Nhanh

3. Bà Lê Thị Bích Dung.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Lưu Quốc Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:
Bà Trần Thị Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03/4/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 95/2023/HSST ngày 10/02/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 1123/2023/QĐXXST-HS ngày 16/3/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hỷ N**; giới tính: nữ; sinh năm 1972 tại tỉnh Bình Thuận; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; nơi cư trú: 567/157 đường L, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên T3; trình độ học vấn: 11/12; con ông Nguyễn K (chết) và bà Nguyễn Thị L (chết); chưa có chồng con;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt tạm giam: 08/02/2022.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà **Trần Thị Huy C**, Công ty L1, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

Bị hại: **Công ty TNHH D1**; địa chỉ: A H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Bà **Lê Thị Hồng H**, sinh năm 1966; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH D1; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại: Ông **Trần Văn N1**, luật sư Công ty L2, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Công ty TNHH T4**; địa chỉ: 5 L, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn T**; sinh năm 1990; Giám đốc Công ty TNHH T4; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Một thành viên T3 (gọi tắt là Công ty T3), có trụ sở đặt tại địa chỉ F N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, do Nguyễn Thị Hỷ N làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật; ngành nghề đăng ký kinh doanh là: bán buôn thực phẩm, sản xuất các loại bánh, sản xuất mứt kẹo, đại lý môi giới...

Công ty TNHH D1 (gọi tắt là Công ty D1), có trụ sở đặt tại địa chỉ tại số A H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Thống N2 Em làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật; ngành nghề kinh doanh: bán buôn thực phẩm, xây dựng công trình, sản xuất tinh bột, bán buôn thiết bị...

Công ty TNHH T4 (gọi tắt là Công ty T4), có trụ sở đặt tại địa chỉ 5 L, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, do ông Nguyễn Văn T làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật; ngành nghề kinh doanh: bán buôn thực phẩm, sản xuất các loại bánh...

Trong quá trình kinh doanh, Công ty T3 có quan hệ hợp tác làm ăn cùng với Công ty D1 theo cách thức: Công ty D1 đầu tư bỏ tiền mua hàng hóa là kẹo, thạch, kem, Công ty T3 chịu trách nhiệm về nguồn hàng hóa mua vào và chịu trách nhiệm bán ra; Công ty D1 được chia lợi nhuận bằng 12% tiền vốn đầu tư; việc chia lợi

nhuận sẽ được tính trên từng hợp đồng. Tuy nhiên, về mặt giấy tờ, thì đôi bên ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau, có nội dung: Công ty T3 bán hàng hóa là kẹo, thạch, kem cho Công ty D1. Ngoài ra, theo thỏa thuận riêng giữa bị cáo với ông E thì bị cáo còn phải trả thêm cho ông E tiền huê hồng bằng 08% trị giá hợp đồng.

Từ tháng 7/2019, Công ty T3 làm ăn thua lỗ. Lúc này, bị cáo biết rõ rằng việc giao kết hợp đồng làm ăn với Công ty D1 như đã nêu ở phần trên sẽ không có lợi nhuận. Tuy nhiên, vì muốn có tiền để trang trải chi phí hoạt động và các khoản nợ của Công ty T3, vào các ngày 10/7/2019, 10/8/2019 và 15/8/2019, lấy tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty T3, bị cáo và ông E lần lượt ký các Hợp đồng kinh tế có cùng nội dung: Công ty T5 bán cho Công ty D1 kẹo, thạch, kem các loại; trị giá của các hợp đồng lần lượt là 2.794.506.528đ, 1.991.979.000đ và 1.407.236.670đ.

Để tạo niềm tin cho ông E, vào các ngày 03/7/2019, 06/8/2019 và 06/8/2019, N đã ký kết hợp đồng, kế hoạch đặt hàng (không số) với Công ty T4 có nội dung: Công ty T3 đặt mua kẹo, kem, thạch hiệu Cocon của Công ty T4 với trị giá đối với từng hợp đồng lần lượt là 3.175.579.686đ, 1.991.979.000đ và 1.407.236.670đ để đưa cho ông E xem. Mặc khác, bị cáo còn nói dối với ông E rằng đã có khách đặt mua hàng.

Tin là thật, nên ông E đã chuyển 6.193.722.198đ vào tài khoản số 060078282341 của Công ty T3, mở tại S - Chi nhánh T6 - Phòng G để thực hiện các hợp đồng đề cập ở phần trên. Số tiền 6.193.722.198đ vừa nêu được chuyển làm 7 lần, thực hiện vào các ngày 15/7/2019, 13/8/2019, 15/8/2019 và 16/8/2019.

Sau khi nhận tiền của Công ty D1, bị cáo không có bất cứ hành vi nào để thực hiện thỏa thuận đã giao kết với Công ty D1, bị cáo cũng không mua hàng của Công ty T4. Bị cáo khai trình đã sử dụng toàn bộ số tiền nhận của Công ty D1 để trang trải cho chi phí hoạt động, bù đắp cho các khoản kinh doanh thua lỗ trước đó của Công ty T3 và sử dụng cho cá nhân, trong đó có tiền chi huê hồng cho ông E. Sau đó, bị cáo đóng cửa Công ty T3 và lẩn tránh.

Ngoài ra, cũng vào thời điểm đầu tháng 7/2019, bị cáo còn đề nghị ông E cho nhận hàng của Công ty D1 có sẵn trong kho để bị cáo làm các chương trình khuyến mãi bán hàng, bị cáo cam kết rằng sau khi bán được hàng sẽ trả lại tiền cho Công ty D1. Tin là thật, ông E đồng ý. Công ty D1 đã giao cho bị cáo nhiều loại hàng hóa là bánh kẹo, kem... với tổng trị giá hàng hóa là 1.864.362.441đ. Tuy nhiên, sau khi nhận được hàng, bị cáo không trả tiền và cũng không trả lại hàng cho Công ty D1. Bị cáo khai rằng bị cáo đã bán toàn bộ số hàng đã nêu ở nhiều tỉnh thành khác nhau, lấy tiền sử dụng để trang trải cho hoạt động của Công ty T3 nhưng không khai trình được cụ thể, rõ ràng.

Tổng số tiền và trị giá hàng hóa mà Công ty D1 đã giao cho Công ty T3 là 8.058.084.639đ đã được sử dụng như sau:

-N đã giao lại cho ông E tổng số tiền đặt cọc và chi huê hồng là 1.836.140.599đ.

-Đối với số tiền 6.221.944.040đ còn lại: N trực tiếp rút 435.000.000đ; N yêu cầu bà Trần Thị Ánh T1 (kế toán của Công ty T3) đi rút số tiền còn lại tại Ngân hàng S - Phòng G.

Sau khi rút tiền, bà T1 đã 7 lần chuyển vào tài khoản cá nhân của N mang số 060010801225, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh S2 với tổng số tiền 1.218.972.500đ; bà T1 giao cho bị cáo 4.567.971.540đ tiền mặt.

Quá trình điều tra,

Bị cáo N khai như sau: N là Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty T3. Mặc dù, không có hàng hóa để bán, nhưng N vẫn sử dụng pháp nhân Công ty T3 để ký kết 03 hợp đồng mua bán hàng hóa là kẹo, kem, thạch hiệu Cocon với Công ty D1 do E làm Giám đốc. Để tạo niềm tin cho ông E, N đã ký kết hợp đồng, kế hoạch đặt hàng với Công ty T4, cung cấp cho ông E làm căn cứ chuyển số tiền 6.193.722.198đ. Sau khi nhận tiền, N đã sử dụng số tiền trên để bù đắp cho các khoản thua lỗ trước đó của Công ty T3, trang trải chi phí hoạt động của Công ty thanh H1, chi tiền hoa hồng cho ông E và sử dụng vào mục đích cá nhân, đến thời hạn giao hàng, N không giao hàng mà đóng cửa Công ty T3, đi khỏi nơi cư trú, trốn tránh ở nhiều nơi, nhằm chiếm đoạt số tiền trên. Ngoài ra, N còn đề nghị ông E cho nhận hàng trước với tổng giá trị 1.864.362.441đ để làm các chương trình khuyến mãi bán hàng trưng bày, cam kết sau khi bán được sẽ thanh toán tiền nhưng không thực hiện.

Ông Nguyễn Thống E1 khai: Thông qua quan hệ kinh doanh, N giới thiệu Công ty của N đang bán nguồn hàng kẹo, thạch, kem nhãn hiệu Cocon các loại do Công ty T4 độc quyền nhập khẩu. Ngày 10/7/2019, 10/8/2019 và 15/8/2019, ông E1 lần lượt ký kết các Hợp đồng mua bán số 05-2019/HD-TH, trị giá 2.794.506.528đ, số 08-2019/HD-TH, trị giá 1.991.979.000đ, số 09-2019/HD-TH, trị giá 1.407.236.670đ, thời hạn giao hàng của các hợp đồng là 45 ngày sau khi nhận đủ tiền thanh toán. Để tạo niềm tin cho ông E1 chuyển tiền, N có cung cấp 02 kế hoạch đặt hàng của Công ty T3 với Công ty T4 và các giấy báo nhận hàng của Công ty T4 có nội dung, số lượng hàng phù hợp với hợp đồng Công ty T3 đã ký kết với Công ty D1. Ông E1 tin tưởng N nên đã 07 lần chuyển tiền thanh toán cho 03 hợp đồng, với tổng số tiền là 6.193.722.198đ vào tài khoản số 060078282341 của Công ty T3, mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh T6 – Phòng G nhưng đến nay N không giao hàng mà trốn tránh nhằm chiếm đoạt số tiền trên của Công ty D1. Đồng thời, ngày 18/8/2019, N tiếp tục thỏa thuận miệng với ông E1 về việc Công ty T3 đặt mua mặt hàng kẹo nhãn hiệu Cocon các loại của Công ty D1 và đề nghị cho N nhận hàng trước để làm

các chương trình khuyến mãi bán hàng cho các tỉnh thành từ Bắc vào N; sau khi bán được hàng sẽ thanh toán tiền cho Công ty D1. Ông E1 tin tưởng nên đã xuất cho N lô hàng kẹo các loại với tổng trị giá 1.864.362.441đ. Ngày 23/8/2019, N đã có văn bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán cho Công ty D1 trước ngày 10/9/2019, nhưng đến nay không thanh toán mà trốn tránh nhằm chiếm đoạt số tiền trên của Công ty D1. Ngoài ra, ông E1 cho biết có thỏa thuận với N về việc nhận chi 20%/mỗi hợp đồng của N. Trong đó, chi riêng cá nhân ông E1 8%, chi lợi nhuận cho Công ty D1 12%. Ông E1 có nhận của N số tiền đã đặt cọc và chi ngoài là 1.836.140.599đ. Ông E1 đã tố cáo N chiếm đoạt 6.221.944.040đ của Công ty D1.

Ông Nguyễn Văn T (Giám đốc Công ty T4) khai như sau:

N là khách hàng của Công ty T4 từ tháng 9/2017. Ngày 30/5/2019, ông T đại diện cho Công ty T4 và N đại diện cho Công ty T3 ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế số 02-2019/HĐ-SVR (hợp đồng nguyên tắc) có nội dung: Công ty T4 cung ứng cho Công ty T3 số lượng kẹo, kem, thạch hiệu Cocon theo từng kế hoạch đặt hàng, cụ thể như sau:

-Ngày 03/7/2019, hai bên ký kết kế hoạch đặt hàng gồm: kẹo, kem, thạch hiệu Cocon với tổng giá trị là 3.175.579.686đ. Ngày 03/9/2019, Công ty T4 phát hành giấy đề nghị thanh toán số 02-2019/DBN-SVR và ngày 04/9/2019, phát hành giấy báo nhận hàng số 02-2019/AN-CC, với nội dung dự kiến hàng về từ ngày 12 đến ngày 14/9/2019, đề nghị Công ty T3 chuyển vào tài khoản số 060013681368 của Công ty T4 mở tại Ngân hàng S số tiền 2.794.506.528đ để thanh toán cho kế hoạch đặt hàng ngày 03/7/2019.

-Ngày 06/8/2019, hai bên ký kết kế hoạch đặt hàng gồm: kẹo, kem, thạch hiệu Cocon với tổng giá trị là 1.991.979.000đ. Ngày 21/9/2019, Công ty T4 phát hành giấy đề nghị thanh toán 06-2019/DBN-SVR và ngày 23/9/2019, phát hành giấy báo nhận hàng số 07-2019/AN-CC, với nội dung dự kiến hàng về ngày 30/9/2019, đề nghị Công ty T3 chuyển vào tài khoản số 060013681368 của Công ty T4 mở tại Ngân hàng S số tiền 1.991.979.000đ để thanh toán cho kế hoạch đặt hàng ngày 06/8/2019.

-Ngày 06/8/2019, hai bên có thỏa thuận Kế hoạch đặt hàng gồm: kem, thạch hiệu Cocon với tổng giá trị là 1.407.236.670 đồng (không còn lưu trữ kế hoạch đặt hàng). Ngày 21/9/2019, Công ty T4 phát hành giấy đề nghị thanh toán 06-2019/DBN-SVR và ngày 23/9/2019, phát hành giấy báo nhận hàng số 06-2019/AN-CC, với nội dung dự kiến hàng về ngày 30/9/2019, đề nghị Công ty T3 chuyển vào tài khoản số 060013681368 của Công ty T4 mở tại Ngân hàng S số tiền 1.407.236.670 đồng để thanh toán cho kế hoạch đặt hàng ngày 06/8/2019.

Theo thỏa thuận và quy luật hoạt động giữa 02 công ty, khi nào Công ty T3 thanh toán đủ tiền theo đúng kế hoạch đặt hàng, Công ty T4 sẽ tiến hành đặt hàng từ

đổi tác hoặc sử dụng nguồn hàng sẵn có tại Công ty S3 giao, nhưng do Công ty T3 không tiến hành thanh toán tiền theo đúng các giấy đề nghị thanh toán nêu trên nên Công ty T4 không thể tiến hành đặt hàng, giao hàng theo kế hoạch đã ký.

Bà Trần Thị Ánh T1 (nhân viên của Công ty T3) khai như sau: Bà T1 là nhân viên kế toán của Công ty T3 từ tháng 3/2011 đến tháng 10/2019, có nhiệm vụ nghe điện thoại của khách hàng, xác nhận đơn hàng, xuất hóa đơn, nộp thuế, bảo hiểm. Từ khoảng năm 2017 đến năm 2019, Công ty T3 có ký kết nhiều hợp đồng mua bánh kẹo của Công ty T4 để bán cho Công ty D1. Tháng 07/2019, N ký sẵn nhiều Lệnh rút tiền kèm theo Giấy giới thiệu, yêu cầu T1 rút tiền nhiều lần với tổng số tiền 5.786.944.040đ, tại Ngân hàng S – Phòng G. Đây là tiền do Công ty D1 thanh toán tiền mua hàng của Công ty T3. Sau khi rút 5.786.944.040đ vừa nêu, T1 nộp 1.218.972.500đ vào tài khoản số 060010801225 của N mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh S2 (nộp 07 lần); số tiền 4.567.971.540đ còn lại, T1 giao tiền mặt cho N nhưng không làm giấy tờ xác nhận. Từ đầu tháng 10/2019, N nói đi công việc ở Bình Thuận và yêu cầu T1 nghỉ việc tại Công ty. Đến nay, bà T1 không liên lạc và không biết N đang ở đâu, làm gì.

- Cơ quan điều tra tiến hành cho ông E1 và N đối chất, kết quả: Ông E1 và N cùng xác nhận việc có ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa là bánh kẹo, kem, thạch các loại, có chuyển, nhận tiền; có việc thỏa thuận giữa ông E1 với N về việc N chi 20%/ mỗi hợp đồng cho ông E1. Trong đó, chi riêng cá nhân Nhất Em 8%, chi lợi nhuận cho Công ty D1 12%. Ông E1 có nhận của N tổng số tiền 1.836.140.599đ. Đến thời hạn giao hàng, thanh toán, N đã cắt liên lạc, không thực hiện thỏa thuận. Ông E1 đã tố cáo N chiếm đoạt tổng số tiền 6.221.944.040đ của Công ty D1.

- Xác minh tại Chi cục Thuế quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, được biết: Công ty T3 có đăng ký báo thuế và nộp tờ khai thuế đến Quý 3/2019. Ngày 27/11/2019, Chi cục Thuế Quận T có thông báo số 10740/TB-CCT, về việc Công ty T3 không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ ngày 26/11/2019 và còn nợ Ngân sách Nhà nước số tiền 126.086.175đ.

- Xác minh tại Công an phường T, quận T, được biết: Tại địa chỉ F N, phường T, quận T không có Công ty T3 hoạt động và không có Nguyễn Thị Hỷ N cư trú.

- Kết quả làm việc với Đỗ Anh D (chủ nhà số F N, phường T, quận T), được biết: Nguyễn Thị Hỷ N thuê nhà của D tại địa chỉ số F N, phường T, quận T từ tháng 06/2015 đến tháng 10/2019 thì không còn thuê và đã mang toàn bộ đồ vật, tài liệu ra khỏi nhà. Từ tháng 10/2019 đến nay, căn nhà trên không còn đồ vật, tài liệu gì liên quan đến Nguyễn Thị Hỷ N và Công ty T3.

- Xác minh tại Công an phường B, quận B, được biết: Hiện nay, tại địa chỉ số E Khu Y, Khu phố A, phường B, quận B không có Nguyễn Thị Hỷ N cư trú. Ngày

25/9/2007, N có đăng ký thường trú tại địa chỉ trên. Đến ngày 15/6/2015, N đã chuyển đi đăng ký thường trú tại 567/157 tổ E, Khu phố G, phường H, Quận A.

- Xác minh tại Công an phường H, Quận A, được biết: Nguyễn Thị Hỷ N có đăng ký thường trú tại 567/157, tổ E, Khu phố G, phường H, Quận A từ tháng 7/2015. Tuy nhiên, từ trước đến nay, thực tế N không có cư trú tại địa chỉ trên, hiện làm gì, ở đâu không rõ.

- Ngày 27/11/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm gửi Tổng Công ty V. Ngày 30/12/2020, Tổng Công ty V có văn bản số 3494/TT.TCTK-ĐSTK xác định: Thuê bao di động số 933003139 do N đứng tên đăng ký chủ thuê bao, sử dụng để liên lạc, trao đổi với Nhất E2. Từ tháng 10/2019 đến nay, thuê bao di động nêu trên không phát sinh liên lạc.

- Xác minh tại các Công ty V1, xác định: Các số điện thoại 0914783399, 0918091837 do Nguyễn Thị Hỷ N đứng tên đăng ký chủ thuê bao, sử dụng để liên lạc, trao đổi với Nguyễn Thống Nhất E3, Nguyễn Văn T. Đến tháng 10/2019, các thuê bao di động nêu trên không phát sinh liên lạc.

- Xác minh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1, Chi nhánh T6, Phòng G, xác định: Tài khoản số 060078282341, mang tên Công ty T3, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1, Chi nhánh T6, Phòng G, từ ngày 15/7/2019 đến ngày 16/8/2019 đã nhận từ tài khoản số 06007144413, mang tên Công ty D1, mở tại Ngân hàng TMCP S1, Chi nhánh Q, PGD B tổng cộng 07 lần, với tổng số tiền là 6.193.722.198đ, nội dung chuyển là “*Cong ty V2 TT HD số 05-2019/HD-TLI ngay 10.7.19 cho công ty XNK Thanh Hung*”, “*Cong ty V2 tien mua hang HD 08 2019 ngay 10.8.19 cho Cong ty T7*”, “*Cong ty V2 TT đợt 1,2,3,4,5 HD 09 2019 HD-TH cho Cong ty T7*”. Trong đó, Nguyễn Thị Hỷ N rút ra 435.000.000đ, Trần Thị Ánh T1 (kế toán) rút ra 5.757.000.000đ, số dư tài khoản trên đến ngày 27/2/2020 là 1.076.141đ.

- Xác minh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1, Chi nhánh S2, xác định: Tài khoản số 060010801225 mang tên Nguyễn Thị Hỷ N, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1, Chi nhánh S2 ngày 05/11/2009. Từ ngày 11/7/2019 đến ngày 10/9/2019, Trần Thị Ánh T1 đã nộp tiền vào tài khoản trên 07 lần với tổng số tiền 1.218.972.500đ; Nguyễn Thị Hỷ N rút tiền mặt 03 lần với tổng số tiền 2.800.000.000đ.

- Ngày 07/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Hỷ N, hình dấu tròn có nội dung Công ty T3 trên các hợp đồng, chứng từ có liên quan. Ngày 31/7/2020, Phòng K1 Công an T có Kết luận giám định số 721/KLGD-TT, xác định: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Hỷ N và hình

dấu tròn có nội dung Công ty T3 trên các tài liệu sau đây là do N ký ra và là hình dấu tròn của Công ty T3 đóng ra, như sau:

+ Hợp đồng mua bán số 05-2019/HĐ-TH ngày 10/7/2019; Hợp đồng mua bán số 08-2019/HĐ-TH ngày 10/8/2019 và Hợp đồng mua bán số 09-2019/HĐ- TH ngày 15/8/2019 giữa Công ty T3 với Công ty D1;

+ Kế hoạch đặt hàng ngày 03/7/2019 và ngày 06/8/2019 giữa Công ty T3 với Công ty T4;

+ Giấy cam kết thanh toán tiền hàng, ngày 23/9/2019 của Công ty T3 với Công ty D1.

- Ngày 23/2/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung đối với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hỷ N, Trần Thị Ánh T1 trên 08 Hóa đơn giá trị gia tăng kèm Giấy rút tiền và 01 Giấy Lĩnh tiền của Công ty T3. Ngày 16/3/2021, Phòng K1 - Công an T có Kết luận giám định số 1343/KLGD-TT, xác định: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Hỷ N trên 08 Hóa đơn giá trị gia tăng kèm Giấy rút tiền và 01 Giấy Lĩnh tiền là do N ký ra; chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Ánh T1 trên 08 Hóa đơn giá trị gia tăng kèm Giấy rút tiền trên là do T1 ký, viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 431/CT-VKS-P2 ngày 24/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa,

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu: Bị cáo khai rằng vì kinh doanh làm ăn thua lỗ nên bị cáo đã ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty D1 nhằm có tiền để trang trải nợ nần của Công ty T3 trong những năm trước đó. Để làm cho ông E3 tin tưởng, ký hợp đồng, bị cáo đã nói dối ông E3 rằng có khách hàng đồng ý mua hàng nhưng thực tế là không có. Bị cáo chỉ mong muốn có tiền để trang trải các chi phí và các khoản thua lỗ trước đó của Công ty T3 nhằm duy trì hoạt động của Công ty T3. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà H (đại diện Công ty D1) trình bày ý kiến và yêu cầu như sau: Bị cáo đã có ý định lừa đảo Công ty D1 từ trước. Khi bị cáo đề nghị mượn hàng hóa của Công ty D1, bà H không đồng ý nhưng ông E3 nói rằng nếu không cho mượn thì bị cáo sẽ không thực hiện việc bán hàng hóa cho Công ty D1 nên bà mới chấp nhận. Bà H yêu cầu bị cáo phải trả lại cho Công ty D1 số tiền đã chiếm đoạt là 6.221.944.040đ, đồng thời phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật cho Công ty D1 vì bà H đã phải thế chấp nhà cho Ngân hàng để vay tiền trả nợ, hiện Ngân hàng đang yêu cầu phát mãi nhà của bà H để trả nợ.

Ông T (đại diện Công ty T4) trình bày như sau: Trước đây, Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Ngân hàng phong tỏa tài khoản của Công ty T4 vì cho rằng có liên quan đến vụ án. Hiện tại, tài khoản Ngân hàng của Công ty T4 đã được giải tỏa nên Công ty T4 không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày như sau;

Căn cứ lời khai của bị cáo, kết quả giám định, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng.

Xử phạt bị cáo từ 14 đến 15 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại theo quy định của pháp luật.

Luật sư C bào chữa cho bị cáo như sau: Luật sư thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là quá nặng. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội bắt nguồn từ hoàn cảnh khách quan do Công ty T3 làm ăn thua lỗ, bị cáo chỉ muốn duy trì hoạt động của Công ty nên đã phạm tội. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư N1, pháp biểu ý kiến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại như sau: Bị cáo đã có hành vi đưa ra thông tin sai lệch không đúng sự thật để ông E3 tin tưởng ký kết hợp đồng, sau khi nhận được tiền đã không thực hiện bất cứ hành vi nào để thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty D1. Do vậy, có căn cứ để xác định bị cáo đã có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước khi nhận tiền của Công ty D1 nên có đủ yếu tố xác định bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, để thể hiện tính nhân đạo, bị hại không yêu cầu đòi tội danh truy tố đối với bị cáo, chỉ yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt của Công ty D1 và phải trả lãi theo quy định của pháp luật tính từ thời điểm chiếm đoạt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tranh luận như sau: Công ty T3 và Công ty D1 có quan hệ làm ăn với nhau từ trước, theo lời khai của bị cáo thì vì làm ăn thua lỗ nên bị cáo đã lấy tiền trang trải cho hoạt động của Công ty. Do vậy, việc truy tố bị cáo về tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là đúng quy định. Về các nội dung khác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Luật sư N1 bảo lưu quan điểm đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá

trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các luật sư đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Bị cáo Nguyễn Thị Hỷ N là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T3. Do làm ăn thua lỗ nên bị cáo nên vào tháng 7/2019, bị cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty D1 nhằm lấy tiền trang trải cho các hoạt động của Công ty T3 và bù đắp vào các khoản thua lỗ của Công ty T3 trước đó. Việc chiếm đoạt tài sản của Công ty D1 được bị cáo thực hiện như sau:

Bị cáo lấy tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 giao kết các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty D1 do ông Nguyễn Thống N2 Em là người đại diện. Theo đó, Công ty D1 là người bỏ tiền ra mua bánh kẹo, thạch, kem hiệu Cocon của Công ty T4, còn Công ty T3 sẽ chịu trách nhiệm mua hàng hóa đầu vào và bán hàng hóa đầu ra. Công ty D1 sẽ được chia lợi nhuận bằng 20% số tiền bỏ vào góp vốn theo từng hợp đồng, bằng với số tiền mà Công ty T3 ký hợp đồng mua hàng hóa của Công ty T4, trong đó chi huê hồng cho ông E3 được hưởng 8%, chi lợi nhuận cho Công ty D1 12%. Tuy nhiên, đôi bên che giấu hợp đồng đã nêu bằng việc ký kết với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa, theo đó Công ty T3 bán hàng hóa cho Công ty D1 với số lượng, chủng loại và giá cả giống như hợp đồng mà Công ty T3 đã ký với Công ty T4.

Để làm cho ông E3 tin là thật, bị cáo đã ký các hợp đồng ghi nhớ việc mua hàng hóa của Công ty T4 nhưng thực tế không giao tiền để nhận hàng của Công ty T4, ngay cả khi nhận tiền của Công ty D1, bị cáo cũng không giao tiền cho Công ty T4 để nhận hàng.

Ngoài cách thức lừa đảo như đã nêu, bị cáo còn hỏi mượn hàng của Công ty D1 để bán hàng chạy quảng cáo, cam kết sau khi bán hàng sẽ trả tiền nhưng không chiếm đoạt hàng. Bị cáo khai rằng đã bán hàng ở nhiều tỉnh thành khác nhau, số tiền bán hàng được sử dụng tiền vào việc trả nợ của Công ty T3 và chi trả chi phí hoạt động. Tuy nhiên, bị cáo khai không cụ thể, rõ ràng nên không có căn cứ để kiểm chứng.

Tổng trị giá tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty D1 là 6.221.944.040đ.

[3]. Về thời điểm bị cáo có ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai rằng: Bị cáo biết được rằng với các điều kiện đã thỏa thuận với ông Nguyễn Thống N2 Em thì Công ty T3 không thể có lợi nhuận trong việc thực hiện 03 hợp đồng đã giao kết với Công ty D1 vào các ngày 10/7/2019, 10/8/2019 và 15/8/2019. Tuy nhiên, tại thời điểm vừa nêu,

Công ty T3 làm ăn thua lỗ, nhưng vì muốn có tiền để trang trải chi phí hoạt động, trang trải trả nợ nần và duy trì hoạt động của Công ty T3 nên bị cáo đã ký kết các hợp đồng vừa nêu với Công ty D1; để làm cho ông E3 tin tưởng, bị cáo đã cho ông E3 xem các đơn đặt hàng có nội dung Công ty T3 đặt mua hàng của Công ty T4; đồng thời, bị cáo cũng đưa ra thông tin giả mạo nói dối ông E3 là có khách hàng đặt mua hàng.

Trong thực tế, sau khi nhận được tiền của Công ty D1, bị cáo không sử dụng bất cứ phần tiền nào để mua hàng, thực hiện hợp đồng đã giao kết với Công ty D1. Đối với số hàng hóa mà bị cáo mượn để làm chương trình quảng cáo, khuyến mãi, bị cáo cũng không khai trình được rõ ràng là đã bán cho ai, bán ở đâu, sử dụng tiền thế nào.

Căn cứ vào lời khai của bị cáo và diễn biến thực tế khách quan, có cơ sở để xác định rằng bị cáo đã có ý định chiếm đoạt tài sản của Công ty D1 trước khi mà bị cáo nhận được tiền và hàng hóa do Công ty D1 T2 giao. Hành vi giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa và hành vi mượn hàng hóa làm quảng cáo chỉ là thủ đoạn để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Việc Công ty D1 và Công ty T3 có giao dịch làm ăn với nhau trước đó không phải là căn cứ để xác định sau khi nhận được tiền, hàng của Công ty D1 thì bị cáo thì bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt.

[4]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

[5]. Căn cứ vào các nhận định đã nêu, đối chiếu với quy định của pháp luật, có đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, là tội phạm nặng hơn so với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” mà Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã 02 lần trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn bảo lưu quan điểm. Do vậy, căn cứ Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, cần buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[6]. Về tính chất, mức độ vi phạm, đặc điểm nhân thân các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt áp dụng:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm; số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại là đặc biệt lớn nhưng chưa được khắc phục.

Bị cáo “phạm tội 02 lần trở lên” nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa có tiền án, tiền sự. Do vậy, cần áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tù tương xứng để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[7]. Về các biện pháp tư pháp

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải trả lại cho Công ty D1 6.221.944.040đ.

Đối với việc Công ty D1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại bằng cách tính lãi đối với số tiền chiếm đoạt vừa nêu: Bà H (chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty D1) cho biết rằng bà H đã phải thế chấp nhà để vay tiền bù đắp vào số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty D1. Do vậy, bà H yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà H cho biết hiện tại bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Do vậy, căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, cần tách phần yêu cầu này của Công ty D1 để giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự.

[8].Các nhận định đã nêu cũng là căn cứ, lập luận để chấp nhận, không chấp nhận ý kiến của các luật sư, đề nghị của đại diện viện kiểm sát.

[9].Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1.Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Hỷ N 15** (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 08/02/2022.

2.Về các biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Hỷ N** trả lại cho Công ty TNHH D1 (sáu tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả tiền vừa nêu, bị cáo còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tách phần yêu cầu tính lãi số tiền bị chiếm đoạt của Công ty TNHH D1 để giải quyết theo thủ tục dân sự.

3. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 114.221.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo và các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 và được hợp nhất theo văn bản 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Q1 (Luật thi hành án dân sự), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở tư pháp TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (1)
- Người bào chữa; (2)
- Đương sự; (2)
- THAHS TP.HCM; (1)
- Phòng PC53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (20) (4)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Công Huấn